

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả
kiểm kê tài nguyên nước**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Viện trưởng Viện Khoa học tài nguyên nước và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, báo cáo kiểm kê tài nguyên nước của tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc chung

- Việc kiểm kê trên các nguồn nước phải được gắn mã kiểm kê;
- Các nguồn nước được gắn mã nguồn nước theo quy định tại Danh mục lưu vực sông liên tỉnh, nội tỉnh đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Trường hợp, nguồn nước chưa có mã được ghi bổ sung trên cơ sở mã nguồn nước quy định tại Danh mục lưu vực sông liên tỉnh, nội tỉnh đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Các biểu mẫu kiểm kê phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận.

Điều 4. Kỳ kiểm kê và thời điểm thực hiện kiểm kê

1. Kỳ kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần.

2. Thông tin số liệu kiểm kê được tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm thực hiện kiểm kê và phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Điều 5. Đối tượng, nội dung kiểm kê

1. Đối tượng kiểm kê tài nguyên nước:

a) Nguồn nước liên quốc gia, gồm: nước mặt liên quốc gia trên các sông xuyên biên giới và nguồn nước dưới đất trong các tầng chứa nước xuyên biên giới;

b) Nguồn nước liên tỉnh, gồm: nước mặt liên tỉnh trên các sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh và nguồn nước dưới đất trong các tầng chứa nước liên tỉnh;

c) Nguồn nước nội tỉnh, gồm: nước mặt nội tỉnh trên các sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh và nguồn nước dưới đất trong các tầng chứa nước nội tỉnh.

2. Nội dung thực hiện kiểm kê:

a) Số lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất;

b) Số lượng trạm quan trắc tài nguyên nước;

c) Tổng lượng nước;

d) Phân phối lượng nước theo tháng;

đ) Chất lượng nước mặt, nước dưới đất tại trạm quan trắc tài nguyên nước;

e) Hiện trạng khai thác sử dụng nước;

g) Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;

h) Giá trị tài nguyên nước.

Điều 6. Phạm vi tổng hợp thông tin, số liệu kiểm kê

Phạm vi tổng hợp thông tin, số liệu kiểm kê được thực hiện như sau:

1. Theo đơn vị hành chính cấp tỉnh;

2. Theo từng vùng địa lý, gồm: Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

3. Theo từng lưu vực sông, gồm: Hồng - Thái Bình, Bằng Giang, Kỳ Cùng, Mã, Cả, Gianh, Thạch Hãn, Nhật Lệ, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Vệ, Trà Khúc, Kôn, Ba, Cái Nha Trang, Sê San, SrêPôk, Đồng Nai, sông Cửu Long, nhóm các sông Quảng Ninh, nhóm các sông ven biển vùng Bắc trung Bộ (từ

Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế) và nhóm các sông ven biển vùng Nam Trung bộ (từ Khánh Hòa đến Bình Thuận).

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 7. Nội dung báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước quốc gia

Nội dung báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước quốc gia gồm các nội dung chính sau:

1. Căn cứ, phạm vi đối tượng, kỳ kiểm kê tài nguyên nước;
2. Tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước: khái quát quá trình thực hiện kiểm kê tài nguyên nước ở cấp trung ương và địa phương; khái quát nội dung; phương pháp kiểm kê tài nguyên nước.
3. Kết quả kiểm kê tài nguyên nước
 - a) Số lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất: liên tỉnh, liên quốc gia, nội tỉnh; diện tích đã được điều tra đánh giá nước dưới đất được tổng hợp từ Biểu 01 đến Biểu 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Tổng lượng nước mặt, nước dưới đất trung bình năm của kì kiểm kê trên toàn quốc và phân theo nguồn nước, các vùng được quy định tại Điều 6 thông tư này. Kết quả được tổng hợp từ Biểu 04 đến Biểu 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
 - c) Tổng lượng nước mặt, nước dưới đất và tổng lượng nước trữ từ các hồ chứa phân phối theo tháng và trung bình tháng được phân theo nguồn nước, các vùng được quy định tại Điều 6 thông tư này. Kết quả được tổng hợp từ Biểu 07 đến biểu 09 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
 - d) Tổng hợp lượng nước khai thác, công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất và được tổng hợp theo nguồn nước, các vùng được quy định tại Điều 6 thông tư này, theo mục đích sử dụng nước, theo loại giấy phép tài nguyên nước ở cấp Bộ, cấp tỉnh và không có giấy phép tài nguyên nước. Kết quả được tổng hợp từ Biểu 10 đến Biểu 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
 - đ) Kết quả quan trắc chất lượng nước tại các trạm quan trắc thuộc mạng quan trắc tài nguyên môi trường quốc gia và địa phương được tổng hợp theo đặc trưng lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình năm của chỉ tiêu này. Đánh giá xu thế, diễn biến chất lượng nước. Kết quả được tổng hợp từ Biểu 13 đến Biểu 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
 - e) Tổng hợp lượng nước xả thải vào nguồn nước, công trình xả nước thải vào nguồn nước được tổng hợp theo nguồn nước, các vùng được quy định tại Điều 6 thông tư này, theo quy mô có giấy phép tài nguyên nước ở cấp Bộ, cấp tỉnh và không có giấy phép tài nguyên nước. Kết quả được tổng hợp từ Biểu 16

đến Biểu 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Giá trị tài nguyên nước đã thu được từ thuế tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phí thăm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước từ Biểu 19 đến Biểu 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đánh giá sự biến động của các chỉ tiêu kiểm kê trong kỳ kiểm kê và so với kỳ kiểm kê trước. Riêng đối với tổng lượng nước mặt phải đánh giá so sánh với giá trị trung bình nhiều năm.

5. Đề xuất, kiến nghị.

a) Tổng kết được các vấn đề lớn cần tập trung xử lý, giải quyết trong công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước;

b) Đề xuất được các giải pháp bổ sung các trạm quan trắc tài nguyên nước trước mắt, lâu dài để đảm bảo kiểm kê tài nguyên nước hiệu quả và toàn diện.

Điều 8. Nội dung báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước của tỉnh

Báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước của tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Căn cứ, phạm vi đối tượng, kỳ kiểm kê tài nguyên nước;

2. Tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước, gồm các nội dung chủ yếu sau: khái quát quá trình thực hiện kiểm kê tài nguyên nước; nội dung; phương pháp kiểm kê tài nguyên nước.

3. Kết quả kiểm kê được thực hiện theo các Phiếu từ 01 đến 04 và được tổng hợp theo các biểu mẫu Biểu 01, Biểu 04, Biểu 07, Biểu 10, Biểu 13, Biểu 16, Biểu 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đề xuất, kiến nghị.

Điều 9. Số lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất

Số lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất được kiểm kê trên cơ sở tổng hợp danh mục nguồn nước mặt, nước dưới đất và được thực hiện như sau:

1. Danh mục nguồn nước mặt.

a) Danh mục nguồn nước được xác định theo danh mục đã được ban hành;

b) Trường hợp chưa có danh mục nguồn nước, tùy thuộc tầm quan trọng của nguồn nước ở mỗi địa phương lựa chọn quy mô nguồn nước để kiểm kê cho phù hợp như sau: sông, suối, kênh rạch có dòng chảy thường xuyên liên tục và có chiều dài tối thiểu 0,5 km trở lên (sau đây gọi chung là sông suối), các hồ ao đầm phá chứa nước có dung tích tối thiểu 500.000 m³ trở lên; được xác định trên bản đồ tỷ lệ 1: 50.000 và được kiểm tra vị trí đầu sông, cuối sông trên thực tế.

Danh mục nguồn nước được kiểm kê được ghi theo Biểu số 22 và Biểu 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục nguồn nước dưới đất được xác định trên cơ sở bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 toàn quốc.

Danh mục nguồn nước dưới đất được kiểm kê theo Biểu 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Số lượng trạm quan trắc tài nguyên nước

Số lượng trạm quan trắc tài nguyên nước được kiểm kê theo Biểu 25 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và theo Biểu 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Tổng lượng nước

Tổng lượng nước được tổng hợp trên cơ sở kiểm kê lượng nước mặt, trữ lượng nước dưới đất và được thực hiện như sau:

1. Tổng lượng nước mặt

Lượng nước mặt được kiểm kê cho các sông có trạm quan trắc thủy văn, tài nguyên nước (sau đây gọi chung là trạm quan trắc), các sông không có trạm quan trắc thì thực hiện đối với sông có diện tích lưu vực từ 1000km² trở lên, các hồ, ao đầm, phá có dung tích từ 500.000 m³ trở lên và được xác định như sau:

a) Đối với sông có trạm quan trắc: lượng nước được kiểm kê trên cơ sở số liệu đo đạc tại các trạm quan trắc tại cửa sông ngay trước nhập lưu đối với sông nhánh, trước khi đổ ra biển đối với sông chính (sau đây gọi chung là vị trí trước nhập lưu).

Trường hợp, trạm quan trắc không tại vị trí trước nhập lưu, lượng nước được kiểm kê trên cơ sở số liệu đo đạc trạm quan trắc gần cửa sông nhất;

b) Đối với sông không có trạm quan trắc: lượng nước mặt được kiểm kê bằng phương pháp tính toán ngoại suy;

c) Đối với hồ, ao, đầm, phá có dung tích từ 500.000 m³ trở lên: lượng nước mặt được kiểm kê trên cơ sở dung tích toàn bộ, dung tích hữu ích và dung tích phòng lũ;

d) Đối với hồ chứa nước thủy điện: lượng nước mặt được kiểm kê trên cơ sở dung tích toàn bộ, dung tích hữu ích và dung tích phòng lũ.

Kết quả kiểm kê lượng nước được tổng hợp theo Biểu 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với các nguồn nước quy định tại điểm a, điểm b khoản này; theo Biểu 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với nguồn nước quy định tại điểm c khoản này.

2. Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác

Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác được kiểm kê trên cơ sở kết quả đánh giá trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác đã được thực hiện khi thành lập bản đồ nước dưới đất tỷ lệ 1: 200.000. Trường hợp vùng, tầng đã được đánh

giá, thành lập bản đồ nước dưới đất tỷ lệ lớn hơn thì kết quả kiểm kê được cập nhật bổ sung.

Kết quả kiểm kê trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác được tổng hợp theo Biểu 28 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Phân phối lượng nước theo tháng

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này, xác định lượng nước theo tháng được tổng hợp theo Biểu 29, Biểu 30 và Biểu 31 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Chất lượng nước mặt, nước dưới đất tại trạm quan trắc tài nguyên nước

Chất lượng nguồn nước được thực hiện trên cơ sở kết quả quan trắc tại các trạm quan trắc chất lượng nguồn nước và các kết quả quan trắc chất lượng nguồn nước đã thực hiện.

1. Các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình tháng (lớn nhất, nhỏ nhất) của các năm trong kỳ kiểm kê được xác định từ giá trị trung bình (lớn nhất, nhỏ nhất) của chuỗi số liệu quan trắc, đo đạc, phân tích mẫu trong tháng đó;

2. Các chỉ tiêu chất lượng nước trung bình (tháng, năm) của kỳ kiểm kê được xác định từ giá trị trung bình (tháng, năm) của các năm trong kỳ kiểm kê.

Việc tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện theo Biểu 32 và Biểu 33 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Hiện trạng khai thác sử dụng nước

Kiểm kê hiện trạng khai thác sử dụng nước được thực hiện trên cơ sở kiểm kê theo số lượng công trình và lượng nước khai thác sử dụng cho các mục đích sau:

1. Sinh hoạt đô thị.
2. Sinh hoạt nông thôn.
3. Sản xuất nông nghiệp: chăn nuôi, tưới bằng trạm bơm và đập dâng.
4. Nuôi trồng thủy sản.
5. Sản xuất công nghiệp: cấp nước cho khu, cụm công nghiệp; cấp nước cho sản xuất công nghiệp khác (nếu có).
6. Sử dụng cho thủy điện.
7. Các mục đích khác (nếu có).

Hiện trạng khai thác sử dụng nước được tổng hợp từ Biểu 34 đến Biểu 36 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

Kiểm kê hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện trên cơ sở kiểm kê công trình xả nước thải vào nguồn nước thuộc quy mô phải có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Việc tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện theo Biểu 37 và Biểu 38 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này

Điều 16. Giá trị tài nguyên nước

Việc kiểm kê giá trị tài nguyên nước được thực hiện trên cơ sở thực tế giá trị thu được cho ngân sách, gồm: thuế tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phí thăm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước và được thực hiện theo Biểu 39 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Phiếu kiểm kê, dữ liệu kiểm kê

Các thông tin số liệu, kết quả kiểm kê tài nguyên nước phải được lập thành bảng dữ liệu kiểm kê trên cơ sở phiếu điều tra đối với các đối tượng kiểm kê có điều tra, thu thập cập nhật thông tin số liệu tại thực địa. Phiếu điều tra thực địa được thực hiện theo Phiếu 01 đến 04, bảng dữ liệu kiểm kê được thực hiện theo Biểu 40 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hoàn thiện, công bố kết quả kiểm kê tài nguyên nước

1. Cục Quản lý tài nguyên nước giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tổng hợp, dự thảo báo cáo kết quả kiểm kê, lấy ý kiến các Bộ ngành có liên quan về dự thảo báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước; tổng hợp, hoàn thiện trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, công bố kết quả.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tổng hợp, dự thảo báo cáo kết quả kiểm kê, lấy ý kiến các sở ban ngành có liên quan về dự thảo báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước của tỉnh; tổng hợp, hoàn thiện gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký quyết định.
2. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.
3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, VP, Cục QL tài nguyên nước.

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC

Biểu mẫu tổng hợp thông tin, số liệu trong các báo cáo kiểm kê tài nguyên

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
I	Các biểu mẫu tổng hợp kết quả kiểm kê	
1	Biểu 01	Số lượng nguồn nước theo tỉnh
2	Biểu 02	Số lượng nguồn nước theo vùng địa lý
3	Biểu 03	Số lượng nguồn nước theo lưu vực sông
4	Biểu 04	Tổng lượng nước theo tỉnh
5	Biểu 05	Tổng lượng nước theo vùng địa lý
6	Biểu 06	Tổng lượng nước theo lưu vực sông
7	Biểu 07	Phân phối lượng nước theo tỉnh
8	Biểu 08	Phân phối lượng nước theo vùng địa lý
9	Biểu 09	Phân phối lượng nước theo lưu vực sông
10	Biểu 10	Tổng lượng nước khai thác sử dụng theo tỉnh
11	Biểu 11	Tổng lượng nước khai thác sử dụng theo vùng địa lý
12	Biểu 12	Tổng lượng nước khai thác sử dụng theo lưu vực sông
13	Biểu 13	Chất lượng nước theo tỉnh
14	Biểu 14	Chất lượng nước theo vùng địa lý
15	Biểu 15	Chất lượng nước theo lưu vực sông
16	Biểu 16	Tổng lượng nước thải xả vào nguồn nước theo tỉnh
17	Biểu 17	Tổng lượng nước thải xả vào nguồn nước theo vùng địa lý
18	Biểu 18	Tổng lượng nước thải xả vào nguồn nước theo lưu vực sông
19	Biểu 19	Giá trị tài nguyên nước theo tỉnh
20	Biểu 20	Giá trị tài nguyên nước theo vùng địa lý
21	Biểu 21	Giá trị tài nguyên nước theo lưu vực sông

22	Biểu 22	Danh mục sông suối
23	Biểu 23	Danh mục hồ chứa
24	Biểu 24	Danh mục nguồn nước dưới đất
25	Biểu 25	Danh mục trạm quan trắc giám sát tài nguyên nước mặt
26	Biểu 26	Danh mục trạm quan trắc giám sát nước dưới đất
27	Biểu 27	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)
28	Biểu 28	Tổng trữ lượng nước dưới đất (tỷ m ³)
29	Biểu 29	Phân phối lượng nước mặt
30	Biểu 30	Phân phối lượng nước trữ trung bình tại các hồ chứa
31	Biểu 31	Phân phối tổng trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác
32	Biểu 32	Các đặc trưng của các chỉ tiêu cơ bản về chất lượng nước mặt
33	Biểu 33	Các đặc trưng của các chỉ tiêu cơ bản về chất lượng nước dưới đất
34	Biểu 34	Danh mục công trình khai thác sử dụng nước
35	Biểu 35	Phân phối lượng nước khai thác sử dụng nước mặt
36	Biểu 36	Phân phối lượng nước khai thác sử dụng nước dưới đất
37	Biểu 37	Danh mục công trình xả nước thải vào nguồn nước
38	Biểu 38	Phân phối lượng nước thải xả vào nguồn nước
39	Biểu 39	Giá trị tài nguyên nước
40	Biểu 40	Tổng hợp kết quả kiểm kê tài nguyên nước
II	Các phiếu điều tra	
1	Phiếu 01	Kiểm kê số lượng nguồn nước
2	Phiếu 02	Kiểm kê dữ liệu quan trắc giám sát nguồn nước
3	Phiếu 03	Kiểm kê công trình khai thác sử dụng nước
4	Phiếu 04	Kiểm kê công trình xả nước thải vào nguồn nước

Biểu 01. Số lượng nguồn nước theo tỉnh

STT	Tên	Số lượng nguồn nước			Nước dưới đất	
		Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	Số lượng tầng chứa nước	Diện tích được điều tra
	Tổng					
1	Tỉnh A					
2	Tỉnh B					
3	Tỉnh C					

Biểu 02. Số lượng nguồn nước theo vùng địa lý

STT	Tên	Số lượng nguồn nước			Nước dưới đất	
		Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	Số lượng tầng chứa nước	Diện tích được điều tra
1	Tây Bắc Bộ					
2	Đông Bắc Bộ					
3	Đồng bằng Sông Hồng					
4	Bắc Trung Bộ					
5	Nam Trung Bộ					
6	Tây Nguyên					
7	Đông Nam Bộ					
8	Đồng bằng Sông Cửu Long					

Biểu 03. Số lượng nguồn nước theo lưu vực sông

STT	Tên	Số lượng nguồn nước			Nước dưới đất	
		Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	Số lượng tầng chứa nước	Diện tích được điều tra
	Tổng					
1	Hồng - Thái Bình					
2	Bằng Giang					
3	Kỳ Cùng					
4	Mã					

STT	Tên	Số lượng nguồn nước			Nước dưới đất	
		Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	Số lượng tầng chứa nước	Diện tích được điều tra
5	Cả					
6	Gianh					
7	Thạch Hãn					
8	Nhật Lệ					
9	Hương					
10	Vu Gia - Thu Bồn					
11	Vệ					
12	Trà Khúc					
13	Kôn					
14	Ba					
15	Cái Nha Trang					
16	Sê San					
17	SrêPôk					
18	Đồng Nai					
19	sông Cửu Long					
20	Lưu vực sông khác					

Biểu 04. Tổng lượng nước theo tỉnh

STT	Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
		Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
	Tổng				
1	Tỉnh A				
2	Tỉnh B				
3	Tỉnh C				

Biểu 05. Tổng lượng nước theo vùng địa lý

STT	Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
		Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
	Tổng				
1	Tây Bắc Bộ				
2	Đông Bắc Bộ				
3	Đồng bằng Sông Hồng				
4	Bắc Trung Bộ				
5	Nam Trung Bộ				
6	Tây Nguyên				
7	Đông Nam Bộ				
8	Đồng bằng Sông Cửu Long				

Biểu 06. Tổng lượng nước theo lưu vực sông

STT	Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
		Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
	Tổng				
1	Hồng - Thái Bình				
2	Bằng Giang				
3	Kỳ Cùng				
4	Mã				
5	Cả				
6	Gianh				
7	Thạch Hãn				
8	Nhật Lệ				
9	Hương				
10	Vu Gia - Thu Bồn				

STT	Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
		Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
11	Vệ				
12	Trà Khúc				
13	Kôn				
14	Ba				
15	Cái Nha Trang				
16	Sê San				
17	SrêPôk				
18	Đồng Nai				
19	sông Cửu Long				
20	Lưu vực sông khác				

Biểu 07. Phân phối lượng nước theo tỉnh

Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
	Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
Tổng				
Tỉnh A				
Tháng 1				
Tháng 2				
Tháng 3				
Tháng 4				
Tháng 5				
Tháng 6				
Tháng 7				
Tháng 8				
Tháng 9				
Tháng 10				

Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
	Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
Tháng 11				
Tháng 12				
Tỉnh B				
Tỉnh C				

Biểu 08. Phân phối lượng nước theo vùng địa lý

Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
	Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
Tổng				
Tây Bắc Bộ				
Tháng 1				
Tháng 2				
Tháng 3				
Tháng 4				
Tháng 5				
Tháng 6				
Tháng 7				
Tháng 8				
Tháng 9				
Tháng 10				
Tháng 11				
Tháng 12				
Đông Bắc Bộ				
...				
Đồng bằng Sông Hồng				
Bắc Trung Bộ				

Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
	Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
Nam Trung Bộ				
Tây Nguyên				
Đông Nam Bộ				
Đồng bằng Sông Cửu Long				

Biểu 09. Phân phối lượng nước theo lưu vực sông

Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
	Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
Tổng				
Hồng - Thái Bình				
Tháng 1				
Tháng 2				
Tháng 3				
Tháng 4				
Tháng 5				
Tháng 6				
Tháng 7				
Tháng 8				
Tháng 9				
Tháng 10				
Tháng 11				
Tháng 12				
Bằng Giang				
....				
Kỳ Cù				

Tên	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)		Tổng lượng nước dưới đất (tỷ m ³)	Tổng lượng nước (tỷ m ³)
	Đo đạc tại trạm gần cửa sông nhất	Lượng nước ngoại suy		
Mã				
Cả				
Gianh				
Thạch Hãn				
Nhật Lệ				
Hương				
Vu Gia - Thu Bồn				
Vệ				
Trà Khúc				
Kôn				
Ba				
Cái Nha Trang				
Sê San				
SrêPôk				
Đồng Nai				
sông Cửu Long				
Lưu vực sông khác				

Biểu 10. Tổng lượng nước khai thác sử dụng theo tỉnh

STT	Tên	Công trình khai thác sử dụng nước mặt		Công trình khai thác sử dụng nước dưới đất	
		Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng	Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng
	Tổng				
A	Tỉnh A				
B	Tỉnh B				
C	Tỉnh C				

Biểu 11. Tổng lượng nước khai thác sử dụng theo vùng địa lý

STT	Tên	Công trình khai thác sử dụng nước mặt		Công trình khai thác sử dụng nước dưới đất	
		Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng	Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng
	Tổng				
1	Tây Bắc Bộ				
2	Đông Bắc Bộ				
3	Đồng bằng Sông Hồng				
4	Bắc Trung Bộ				
5	Nam Trung Bộ				
6	Tây Nguyên				
7	Đông Nam Bộ				
8	Đồng bằng Sông Cửu Long				

Biểu 12. Tổng lượng nước khai thác sử dụng theo lưu vực sông

STT	Tên	Công trình khai thác sử dụng nước mặt		Công trình khai thác sử dụng nước dưới đất	
		Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng	Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng
	Tổng				
1	Hồng - Thái Bình				
2	Bằng Giang				
3	Kỳ Cùng				
4	Mã				
5	Cả				
6	Gianh				
7	Thạch Hãn				
8	Nhật Lệ				

STT	Tên	Công trình khai thác sử dụng nước mặt		Công trình khai thác sử dụng nước dưới đất	
		Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng	Số lượng	Tổng lượng nước khai thác sử dụng
9	Hương				
10	Vu Gia - Thu Bồn				
11	Vệ				
12	Trà Khúc				
13	Kôn				
14	Ba				
15	Cái Nha Trang				
16	Sê San				
17	SrêPôk				
18	Đồng Nai				
19	sông Cửu Long				
20	Lưu vực sông khác				

Biểu 13. Chất lượng nước theo tỉnh

STT	Tên	Chất lượng nước	
		Chỉ tiêu 1	Chỉ tiêu 2
	Tổng		
1	Tỉnh A		
2	Tỉnh B		
3	Tỉnh C		

Biểu 14. Chất lượng nước theo vùng địa lý

STT	Tên	Chất lượng nước	
		Chỉ tiêu 1	Chỉ tiêu 2
	Tổng		
1	Tây Bắc Bộ		
2	Đông Bắc Bộ		

STT	Tên	Chất lượng nước	
		Chỉ tiêu 1	Chỉ tiêu 2
3	Đồng bằng Sông Hồng		
4	Bắc Trung Bộ		
5	Nam Trung Bộ		
6	Tây Nguyên		
7	Đông Nam Bộ		
8	Đồng bằng Sông Cửu Long		

Biểu 15. Chất lượng nước theo lưu vực sông

STT	Tên	Chất lượng nước	
		Chỉ tiêu 1	Chỉ tiêu 2
	Tổng		
1	Hồng - Thái Bình		
2	Bằng Giang		
3	Kỳ Cùng		
4	Mã		
5	Cả		
6	Gianh		
7	Thạch Hãn		
8	Nhật Lệ		
9	Hương		
10	Vu Gia - Thu Bồn		
11	Vệ		
12	Trà Khúc		
13	Kôn		
14	Ba		
15	Cái Nha Trang		
16	Sê San		

STT	Tên	Chất lượng nước	
		Chỉ tiêu 1	Chỉ tiêu 2
17	SrêPôk		
18	Đồng Nai		
19	sông Cửu Long		
20	Lưu vực sông khác		

Biểu 16. Tổng lượng nước thải xả vào nguồn nước theo tỉnh

STT	Tên	Công trình xả nước thải vào nguồn nước	
		Số lượng	Tổng lượng nước xả thải
	Tổng		
1	Tỉnh A		
2	Tỉnh B		
3	Tỉnh C		

Biểu 17. Tổng lượng nước thải xả vào nguồn nước theo vùng địa lý

STT	Tên	Công trình xả nước thải vào nguồn nước	
		Số lượng	Tổng lượng nước xả thải
	Tổng		
1	Tây Bắc Bộ		
2	Đông Bắc Bộ		
3	Đồng bằng Sông Hồng		
4	Bắc Trung Bộ		
5	Nam Trung Bộ		
6	Tây Nguyên		
7	Đông Nam Bộ		
8	Đồng bằng Sông Cửu Long		

Biểu 18. Tổng lượng nước thải xả vào nguồn nước theo lưu vực sông

STT	Tên	Công trình xả nước thải vào nguồn nước	
		Số lượng	Tổng lượng nước xả thải
	Tổng		
1	Hồng - Thái Bình		
2	Bằng Giang		
3	Kỳ Cùng		
4	Mã		
5	Cả		
6	Gianh		
7	Thạch Hãn		
8	Nhật Lệ		
9	Hương		
10	Vu Gia - Thu Bồn		
11	Vệ		
12	Trà Khúc		
13	Kôn		
14	Ba		
15	Cái Nha Trang		
16	Sê San		
17	SrêPôk		
18	Đồng Nai		
19	sông Cửu Long		
20	Lưu vực sông khác		

Biểu 19. Giá trị tài nguyên nước theo tỉnh

STT	Tên	Giá trị tài nguyên nước thu được		
		Thuế tài nguyên nước	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước
	Tổng			
1	Tỉnh A			
2	Tỉnh B			

Biểu 20. Giá trị tài nguyên nước theo vùng địa lý

STT	Tên	Giá trị tài nguyên nước thu được		
		Thuế tài nguyên nước	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước
	Tổng			
1	Tây Bắc Bộ			
2	Đông Bắc Bộ			
3	Đồng bằng Sông Hồng			
4	Bắc Trung Bộ			
5	Nam Trung Bộ			
6	Tây Nguyên			
7	Đông Nam Bộ			
8	Đồng bằng Sông Cửu Long			

Biểu 21. Giá trị tài nguyên nước theo lưu vực sông

STT	Tên	Giá trị tài nguyên nước thu được		
		Thuế tài nguyên nước	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước
	Tổng			
1	Hồng - Thái Bình			
2	Bằng Giang			
3	Kỳ Cùng			
4	Mã			
5	Cả			
6	Gianh			
7	Thạch Hãn			
8	Nhật Lệ			
9	Hương			
10	Vu Gia - Thu Bồn			
11	Vệ			

STT	Tên	Giá trị tài nguyên nước thu được		
		Thuế tài nguyên nước	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước
12	Trà Khúc			
13	Kôn			
14	Ba			
15	Cái Nha Trang			
16	Sê San			
17	SrêPôk			
18	Đồng Nai			
19	sông Cửu Long			
20	Lưu vực sông khác			

Biểu 22. Danh mục sông suối

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Chảy ra	Chiều dài (km)	Số lượng nguồn nước			Đặc trưng nguồn nước			
					Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ thống sông	Chiều dài
		Tổng									
I		Lưu vực sông A									
		Nguồn A									
		Nguồn B									

Biểu 23. Danh mục hồ chứa

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Thuộc Các tỉnh	Số lượng hồ chứa			Dung tích hồ chứa (tỷ m ³)		
				Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	Dung tích toàn bộ	Dung tích hữu ích	Dung tích phòng lũ
		Tổng							
I		Lưu vực sông A							
		Sông A							
		Hồ A							
		Hồ B							

Biểu 24. Danh mục nguồn nước dưới đất

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Diện tích phân bố (km ²)	Khoảng chiều sâu phân bố (m)
		Tổng		
I		Lưu vực sông A		
		Tầng chứa nước 1		
		Tầng chứa nước 2		

Biểu 25. Danh mục trạm quan trắc giám sát tài nguyên nước mặt

Tên	Tên trạm	Loại nguồn nước			Loại trạm						
		Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh	Thủy văn, thủy văn kết hợp tài nguyên nước			Tài nguyên nước độc lập			
					Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Thay đổi	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Thay đổi	
Tổng											
Lưu vực sông A											
Nguồn A	Trạm A										
	Trạm B										
	Trạm C										
Nguồn B											

Biểu 26. Danh mục trạm quan trắc giám sát nước dưới đất

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Tên trạm	Mật độ trạm / 100km ²	Số lượng trạm		
					Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Thay đổi
		Tổng					
I		Lưu vực sông A					
I.1		Tầng chứa nước 1	Trạm A				
			Trạm B				
			Trạm C				
I.2		Tầng chứa nước 2					

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Loại hình nước thải			Quy mô giấy phép		Không giấy phép	Vị trí công trình					
			Công nghiệp	Cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ	Mục đích khác	Bộ TNMT cấp	Địa phương cấp		Xã	Huyện	Tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	
I.1.2		Công trình B												
		...												
I.2		Hồ chứa A												
I.2.1		Công trình A												
I.2.2		Công trình B												
		...												

Biểu 38. Phân phối lượng nước thải xả vào nguồn nước

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Lượng nước thải xả vào nguồn nước (tỷ m3)												Tổng lượng nước thải xả vào nguồn nước		
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Kỳ kiểm kê	Kỳ trước	Thay đổi
		Tổng															
I		Lưu Vực A															
I.1		Sông A															
I.1.1		Công trình A															
I.1.2		Công trình B															
		...															
I.2		Hồ chứa A															
I.2.1		Công trình A															
I.2.2		Công trình B															
		...															

Biểu 39. Giá trị tài nguyên nước

STT	Mã sông/ Mã	Tên công trình/tên	Tổng số giá trị thu được	Tổng tiền thuế tài nguyên nước	Tổng tiền cấp quyền khai thác sử dụng	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước
-----	----------------	--------------------	--------------------------	--------------------------------	---------------------------------------	--

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

.....

.....

.....

KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC
 (Từ ngày 01/01/202.... đến ngày 31/12/202....)

1. Sông, suối, kênh, rạch

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Chảy ra	Chiều dài (km)	Đặc trưng nguồn nước			
					Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ thống sông	Chiều dài
I		Lưu vực sông A						
		Nguồn A						
		Nguồn B						

2. Hồ, ao, đầm, phá

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Dung tích hồ chứa (nghìn m ³)		
			Dung tích toàn bộ	Dung tích hữu ích	Dung tích phòng lũ
I		Lưu vực sông A			
		Sông A			
		Hồ A			
		Hồ B			

3. Nước dưới đất

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Vùng được điều tra	Diện tích được điều tra
		Tổng		
I		Lưu vực sông A		
		Tầng chứa nước 1		
		Tầng chứa nước 2		

Ngày tháng năm
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 Đơn vị báo cáo
 (Ký tên, đóng dấu)

Phiếu 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

KIỂM KÊ DỮ LIỆU QUAN TRẮC GIÁM SÁT NGUỒN NƯỚC

(Từ ngày 01/01/202.... đến ngày 31/12/202....)

1. Danh mục trạm quan trắc giám sát tài nguyên nước

a. Nước mặt

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Tên trạm	Loại trạm		
				Trạm khí tượng	Thủy văn, thủy văn kết hợp tài nguyên nước	Tài nguyên nước độc lập
I		Lưu vực sông A				
I.1		Nguồn A	Trạm A			
			Trạm B			
			Trạm C			
I.2		Nguồn B				

b. Nước dưới đất

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Tên trạm
I		Lưu vực sông A	
I.1		Tầng chứa nước 1	Trạm A
			Trạm B
			Trạm C
I.2		Tầng chứa nước 1	

c. Nước dưới đất

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác (nghìn m ³)												TB năm	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
		Tổng														
I		Lưu Vực A														
I.1		Tầng chứa nước 1														
		Tầng chứa nước 2														

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Mức nước dưới đất (m)												TB năm	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
		Tổng														
I		Lưu Vực A														
I.1		Trạm quan trắc A														
		Trạm quan trắc B														

STT	Mã sông/ Mã nguồn nước	Tên	Giá trị chất lượng nước dưới đất														
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất
I		Lưu Vực A															
I.1		Sông A															
I.1.1		Trạm A															
		TDS															
I.1.2		Trạm B															
	...																

Ngày tháng năm
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 Đơn vị báo cáo
 (Ký tên, đóng dấu)

Phiếu 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

KIỂM KÊ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC

(Từ ngày 01/01/202.... đến ngày 31/12/202....)

1. Thông tin chung về công trình khai thác sử dụng nước

STT	Tên	Mục đích sử dụng			Loại hình công trình					Quy mô giấy phép		Không giấy phép	Vị trí công trình				
		Tưới	Thủy điện	Mục đích khác	Đập dâng	Cống	Trạm bơm	Giếng khoan	Khác	Bộ TNMT cấp	Địa phương cấp		Xã	Huyện	Tỉnh	Tọa độ DX	Tọa độ DY
I	Lưu Vực A																
I.1	Sông khai thác/Tầng chứa nước																
I.1.1	Công trình A																
I.1.2	Công trình B																
	...																

2. Lượng nước khai thác sử dụng

STT	Tên	Lượng khai thác sử dụng (nghìn m ³)												Tổng lượng		
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII			
I	Công trình A															
I.1	Năm 202...															
I.2	Năm 202...															
I.1.2	Công trình B															

3. Tiền thuế tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác sử dụng, phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước

STT	Tên	Tổng tiền thuế tài nguyên nước	Tổng tiền cấp quyền khai thác sử dụng	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước
I	Công trình A			
I.1	Năm 202...			

STT	Tên	Tổng tiền thuế tài nguyên nước	Tổng tiền cấp quyền khai thác sử dụng	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép tài nguyên nước
I.2	Năm 202...			
I.3	Năm 202...			
I.4	Năm 202...			
I.5	Năm 202...			
II	Công trình B			

Ngày tháng năm
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 Đơn vị báo cáo
 (Ký tên, đóng dấu)

STT	Tên	Lượng nước thải xả vào nguồn nước (nghìn m ³)												Tổng lượng
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
I.3	Năm 202...													
I.4	Năm 202...													
I.5	Năm 202...													
I.1.2	Công trình B													

Ngày tháng năm
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 Đơn vị báo cáo
 (Ký tên, đóng dấu)